Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8481.80.61

Mã HS	8481.80.61
Mô tả hàng hóa	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt / - Thiết bị khác: / - - Van đường ống nước: / - - - Van cổng, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên: / - - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 21:53:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84818061/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14553
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14553
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14553
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, PH)	0% (trừ KH, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13905
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13846
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13846
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13846
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13846
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13846
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13846
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13900
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13900
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13900
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13900

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13900
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13900
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13901
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13901
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13901
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13901
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13901
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13901
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		16	AK!F13904
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13852
AIFTA	30/12/2022	2022	12	AI!F13860
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	11.5	AI!G13860
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	11.5	AI!H13860
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	11	AI!I13860
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	11	AI!J13860
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	11	AI!K13860
VKFTA	2022	2022	15	VK!E13891
VKFTA	2023	2023	15	VK!F13891
VKFTA	2024	2024	15	VK!G13891
VKFTA	2025	2025	15	VK!H13891
VKFTA	2026	2026	15	VK!I13891
VKFTA	2027	2027	15	VK!J13891
VCFTA	2022	2022	3	VC!D13940
VCFTA	2023	2023	1	VC!E13940
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13940
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13940

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13940
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13940
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13923
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13923
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13923
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13923
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13923
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13923
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D13923
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E13923
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F13923
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G13923
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H13923
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I13923
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D13938
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E13938
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F13938
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13938
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13938
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13938
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D13937
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E13937
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F13937
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13937
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13937
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13937

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13917
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13917
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13917
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13917
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13917
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13917
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13917
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D13925
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E13925
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F13925
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G13925
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H13925
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I13925
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D13925
RCEP B	2023	2023	12	B!E13925
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F13925
RCEP B	2025	2025	9	B!G13925
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H13925
RCEP B	2027	2027	6	B!I13925
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D13925
RCEP C	2023	2023	12	C!E13925
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F13925
RCEP C	2025	2025	9	C!G13925
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H13925
RCEP C	2027	2027	6	C!I13925
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D13924

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E13924
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F13924
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G13924
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H13924
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I13924
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D13928
RCEP E	2023	2023	12	E!E13928
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F13928
RCEP E	2025	2025	9	E!G13928
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H13928
RCEP E	2027	2027	6	E!I13928
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D13925
RCEP F	2023	2023	12	F!E13925
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F13925
RCEP F	2025	2025	9	F!G13925
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H13925
RCEP F	2027	2027	6	F!I13925
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12932
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12932
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12932
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12932

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, VKFTA 15%, AKFTA 16%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8481.80 có 36 dòng thuế; dòng 8481.80.61 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm.	8481.80.11 Bằng đồng hoặc hợp kim đồng; 8481.80.12 Bằng vật liệu khác; 8481.80.13 Bằng đồng hoặc hợp kim đồng; 8481.80.14 Bằng vật liệu khác; 8481.80.21 Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm; 8481.80.22 Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8481.80.61. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8481.80.61 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14553), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.